

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 38/Interbos/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Thực Phẩm và Đồ Uống Quốc Tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 023213727552

Fax: 023213727558

Mã số doanh nghiệp: 0900276586 – Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 06/01/2023 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên cấp

Số Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm TCVN ISO 22000:2018/ISO 22000:2018 cấp bởi trung tâm chứng nhận phù hợp – QUACERT – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: SỮA CHUA LÊ HÖFF.

2. Thành phần: Sữa (82.6%) (nước, sữa tươi, sữa bột, chất béo sữa), đường, nước cốt lê (30 g/kg), chất ổn định (1422, 466, 406, 410), dầu ô-liu, hương liệu tự nhiên dùng cho thực phẩm, calci phosphat, chất xơ, chất điều chỉnh độ axit (270), kẽm lactat, vitamin nhóm B (B3, B6, B1), màu tự nhiên (160a(ii)), men S.Thermophilus và L.Bulgaricus.

- Sản phẩm có chứa sữa.

- Thực phẩm bổ sung.

* **Thông tin dinh dưỡng:** theo nhãn đính kèm.

- Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn và không vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa theo thông tư số 43/2014/TT-BYT.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- Hạn sử dụng: xem trên nắp sản phẩm.

- Ngày sản xuất: 08 tháng trước Hạn sử dụng.

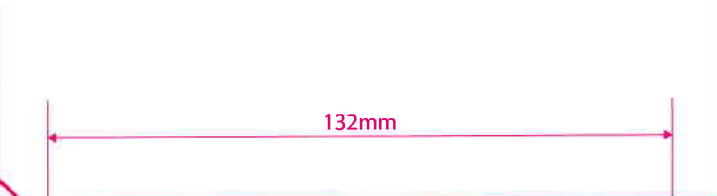
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1 Quy cách đóng gói:

+ Khối lượng tịnh: 55 g – đối với đóng gói một hộp

+ Khối lượng tịnh: 220 g (4 hộp x 55 g) – Đối với đóng gói một vỉ







THÔNG TIN DINH DƯỠNG
NUTRITION FACTS

Thông tin dinh dưỡng* 100 g** (Amount per 100 g)		%RDI***
Hàm lượng Năng lượng / Energy	113 kcal	
Chất béo / Fat	3.5 g	
Carbohydrate / Carbohydrate	17.5 g	
Chất xơ / Fiber	0.9 g	
Đường tổng số / Total Sugars	14.3 g	
Chất đạm / Protein	2.9 g	
Natri / Sodium	60 mg	
Canxi / Calcium	180 mg	45 %
Kẽm / Zinc	0.87 mg	21 %

* Giá trị dinh dưỡng của chất không được quy định theo quy định ghi trên nhãn.
** Tính cho thể tích 100 ml (tương đương 3.5 ounce) của sản phẩm không chứa đường.
*** Phần trăm giá trị dinh dưỡng dựa trên cơ sở 100g.
**/ Phần trăm giá trị dinh dưỡng dựa trên cơ sở 100g.

* Giá trị dinh dưỡng của chất không được quy định theo quy định ghi trên nhãn.
** Tính cho thể tích 100 ml (tương đương 3.5 ounce) của sản phẩm không chứa đường.
*** Phần trăm giá trị dinh dưỡng dựa trên cơ sở 100g.

SỮA CHUA LÊ HÖFF
THỰC PHẨM BỔ SUNG

Thành phần: Sữa (82,0%) (nước, sữa tươi, sữa bột, chất béo sữa), đường, nước cốt lê (30 g/kg), chất ổn định (1422, 406, 410), acid l-lys, hương liệu tự nhiên dùng cho thực phẩm, calci phosphate, chất tạo màu chiết xuất (270), kẽm lactat, vitamin nhóm B (B3, B6, B1), màu tự nhiên (160a)(ii), men S.Thermophilus và L.Bulgaricus. Sản phẩm có chứa sữa.

Ingredients: Milk (82.0%) (water, fresh milk, milk powder, anhydrous milk fat), sugar, concentrate pear (30 g/kg), stabilizers (1422, 406, 410), olive oil, natural flavors, calcium phosphate, dietary fibers, acidulants (270), Zinc L-lactate, premix vitamin B (B3, B6, B1), natural color (160a)(ii), S.Thermophilus and L.Bulgaricus. Contains: Milk.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG:

- Bảo quản: Nhiệt độ 4°C - 12°C.
- HSD: xem trên sản phẩm.
- HSD: 09 tháng kể từ HSD.
- Sử dụng ngay sau khi mở nắp.
- Bảo quản sử dụng: Tiêu thụ từ 6 tháng tuổi trở lên.
- Khuyến nghị sử dụng: Từ 60 ml (2.1 oz) - 1 l (3.4 oz) mỗi ngày.
- Không nên dùng để nấu chín.
- Không tiết cảnh báo: không sử dụng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng hoặc có dấu hiệu hư hỏng.
- Không sử dụng cho người mắc các vấn đề thành phần của sản phẩm.

Sản xuất bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
Địa chỉ: Cụm công nghiệp sài, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Made by: **INTERNATIONAL FOOD AND BEVERAGE JSC**
Add: **Chợ Đông Dư, Văn Giang, Hưng Yên, Vietnam**
Số thuế: **755.12.202.078**. *Chỉ số Việt Nam, Made in Vietnam.
Hotline: **1800 199983** - Website: **www.hoeff.vn**

40mm

132mm

40mm

80mm

132mm

16mm

40mm

22 mm

22 mm

132mm



65

65

65



130

65



130



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ

 Cụm Công Nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang
 Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : X4GD2511210426-HN-KA

Mã số mẫu : 743-2025-00229960

Mã số Eol : 005-32410-601415

Tên mẫu : Sữa chua Lê Höff

Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu : 21/11/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 02/12/2025

Thời gian thử nghiệm : 21/11/2025 - 03/12/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW041 VW (a) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/ g	ISO 11290-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
2	VW017 VW (a) <i>Enterobacteriaceae</i>	cfu/ g	ISO 21528-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
3	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	1.08
4	VD165 VD (a) Béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	3.26
5	VW064 VW (a) Đạm	g/ 100 g	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	2.91
6	VWWS6 VW Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	16.99
7	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	14.2
8	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Phát hiện vết(<0.5)
9	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Phát hiện vết(<0.5)
10	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	3.64
11	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
12	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	9.82
13	VD886 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	11.2
14	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
15	VD2FE VD (a) Spiramycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229960

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
17	VW01R VW (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	ISO 14501:2021	Không phát hiện (LOD=0.008)
18	VD4A2 VD (a) Aldrin và dieldrin (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD38J VD (a) Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
20	VDD5M VD (m) Canxi (Ca)	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	171
21	VD38I VD (a) Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
22	VD4A1 VD (a) Cyfluthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD3A5 VD (a) DDT	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VD3A7 VD (a) Endosulfan	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
25	VD2NT VD (a) Dư lượng Gentamycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11544 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN)	Không phát hiện (LOD=10)
26	VWL74 VW Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	111
27	VDTTY VD (m) Natri (Na)	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	54.7
28	VW04J VW pH value		ISO 7238:2004 (IDF 104:2004)	4.82
29	VDG3K VD (a) Dư lượng Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN® Streptomycin Art. No. R3104)	Không phát hiện (LOD=5)

Phát hiện vết: kết quả \geq LOD và $<$ LOQ.
 LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền BắcLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 15/12/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 15/12/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ, ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



TIÊU CHUẨN CƠ SỞ SẢN PHẨM SỮA CHUA LÊ HÖFF

1. Thông tin chung tiêu chuẩn cơ sở

- Tên sản phẩm: Sữa chua lê Höff.
- Mã hiệu tiêu chuẩn: TCCS 12:2025/ITB

2. Các chỉ tiêu cảm quan: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
		Lớp trên	Lớp dưới	
1	Trạng thái	Dạng sệt, đồng nhất		Quan sát
2	Màu sắc	Màu vàng nhạt	Màu trắng sữa	
3	Mùi	Hương lê đặc trưng		Ngửi
4	Vị	Chua ngọt hài hòa, không có vị lạ		Nếm
5	Tạp chất lạ nhìn thấy bằng mắt thường	Không có		Quan sát

3. Các chỉ tiêu hóa lý: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức công bố
1	pH	4,0 – 5,0

4. Các chỉ tiêu dinh dưỡng: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị dinh dưỡng trung bình(*)
1	Năng lượng, Kcal/100 g	113
2	Chất béo, g/100 g	3,5
3	Carbohydrat, g/100 g	17,5
4	Chất xơ, g/100 g	0,9
5	Đường tổng số, g/100 g	14,3
6	Chất đạm, g/100 g	2,9
7	Natri, mg/100 g	60
8	Canxi, mg/100 g	180
9	Kẽm, mg/100 g	0,87

(*) Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn

5. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Chì (Pb)	0,02

6. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Aflatoxin M1	0,5

7. **Chỉ tiêu Melamin:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Melamin	2,5

8. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin	4
2	Clortetracyclin/ Oxytetracyclin/ Tetracyclin	100
3	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin	200
4	Gentamicin	200
5	Spiramycin	200

9. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Endosulfan	0,01
2	Aldrin và dieldrin	0,006
3	Cyfluthrin	0,04
4	DDT	0,02



10. Các chỉ tiêu vi sinh vật: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa CFU/g
1	L. monocytogenes	100
2	Enterobacteriaceae	1

